

Bản án số: **133/2025/HS-PT**
Ngày: 29/8/2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán:

ông **Phạm Tồn**

ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập** - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 268/2025/TLPT-HS ngày 30 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo **Phạm Thị L**, **Huỳnh Thị Mai X** về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”, “Nhận hối lộ”. Do có kháng cáo của các bị cáo **Phạm Thị L**, **Huỳnh Thị Mai X** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 23/4/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Phạm Thị L** - sinh ngày 18/9/1989 tại tỉnh Kon Tum; nơi đăng ký thường trú: **tổ A, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi)**; nơi ở hiện tại: **phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi)**; nghề nghiệp: thợ may; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Văn T** (sinh năm 1962) và bà **Hà Thị N** (sinh năm 1968); có chồng: **Tạ Văn V1** (đã ly hôn năm 2019) và có 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 22/7/2024. Có mặt.

2. Huỳnh Thị Mai X - sinh ngày 04/5/1981 tại tỉnh Kon Tum; nơi thường trú: số H đường P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; chỗ ở hiện nay: số I đường H, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi); nghề nghiệp: công chứng viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn P (sinh năm 1949 - chết) và bà Lưu Thị C (sinh năm 1949); có chồng: Hồ Hữu H và có 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị L theo yêu cầu của bị cáo: ông Vũ Anh M - Luật sư của Văn phòng L2; địa chỉ: số H đường B, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo Phạm Thị L.

* Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị L theo yêu cầu của Tòa án: bà Trương Nguyễn Lan N1 - Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo Phạm Thị L.

Ngoài ra, còn có bị cáo Trương Thị T1 không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/01/2023, Phạm Thị L đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tự thú về hành vi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền và chiếm đoạt của các bị hại. Ngoài ra, L còn tố giác Trương Thị T1 và Huỳnh Thị Mai X. Kết quả điều tra như sau:

Vào tháng 4/2022, L vay của Trương Thị T1 số tiền 800.000.000đồng, để mua bán bất động sản và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T1 để làm tin. Sau đó, L đã trả lại số tiền 800 triệu đồng và T1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho L.

Để có tiền tiếp tục kinh doanh bất động sản, thông qua mạng zalo, L đặt làm 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của 05 thửa đất (GCNQSDĐ số CM372065 tại đường T, thành phố K; GCNQSDĐ số CL946202 tại đường P, phường N, thành phố K; GCNQSDĐ số CV480857 tại đường Q, phường N, thành phố K; GCNQSDĐ số CK500755 tại đường N, phường D, thành phố K;

GCNQSDĐ số CU322490, số CU322491 tại **hẻm A, phường D, thành phố K**). Dựa trên thông tin các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất có thật của người khác, **L** đặt làm và tên người sử dụng đất là **Phạm Thị L**. Sau khi làm xong 06 Giấy chứng nhận giả, đối tượng (không rõ về nhân thân, lai lịch) gửi cho **L** qua xe khách tuyến Bắc - **N**.

Ngày 13/6/2022, **L** viết giấy vay của **T1** số tiền 100.000.000đồng, nội dung: “Luyện vay của **T1** số tiền 100.000.000đồng, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 322490 và CU 322491”. Việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin là do có sự tin tưởng nhau trong việc vay từ trước. Sau đó, **L** tiếp tục vay và trả nợ cho **T1** nhiều lần. Đến cuối tháng 11/2022, **L** và **T1** chốt nợ, tổng số tiền là 1.050.000.000đồng.

Luyện muốn vay thêm 800.000.000đồng nên Tình yêu cầu Luyện phải làm hợp đồng ủy quyền sử dụng đất thì **T1** mới cho vay. Ngày 01/12/2022, **T1** và chồng là **Trịnh Văn H1** cùng với **L** đến **Phòng C1**, tỉnh Kon Tum để ký Hợp đồng ủy quyền. **H1** cầm 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của **L**, đưa cho chị **Nguyễn Thị Hải Q** - nhân viên Phòng công chứng, để soạn hợp đồng. Chị **Q** phát hiện ở trang bổ sung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các hình dấu tròn đồng nhất, giống nhau, màu mực đều đẹp nên nghi ngờ có dấu hiệu làm giả và đề nghị **H1** mang đi kiểm tra. Nghe vậy, **L** bỏ đi, **H1** mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến **Phòng T3** để kiểm tra nhưng hết giờ làm việc. **H1** nhờ ông **Trương Phú Đ** kiểm tra cũng nghi ngờ là giả nên đến nhà **L** để nói chuyện. Lúc này, **L** thừa nhận tất cả 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều là giả.

Do **L** còn nợ số tiền 1.050.000.000đồng nên **T1** gây áp lực và yêu cầu phải trả tiền cho **T1**. Luyện liên hệ với anh **Đinh Anh T2**, để hỏi vay số tiền 500.000.000đồng và đưa ra thông tin là **L** có thửa đất tại **đường T, thành phố K**, sẽ ủy quyền cho **T2**, trong thời hạn 03 tháng không trả được sẽ chuyển nhượng nên **T2** đồng ý. Ngày 02/12/2022, **T1** liên hệ với **Huỳnh Thị Mai X** để làm hợp đồng công chứng. **X** giao cho **H2** soạn thảo. Sau khi ký Hợp đồng ủy quyền thửa đất cho **T2** và ký giấy vay nhưng **T2** chuyển khoản cho Luyện 400.000.000đồng (do trước đó **L** còn nợ **T2** 100.000.000đồng). Luyện có mượn thêm **T2** số tiền 20.000.000đồng. Sau khi vay được tiền, **L** chuyển 400.000.000đồng cho **T1** để trả nợ, chuyển cho **Huỳnh Thị Mai X** số tiền 20.000.000đồng để “cảm ơn”, **X** cho **H2** 4.000.000đồng, **H2** cho **T1** 1.000.000đồng.

T1 tiếp tục đòi tiền, hù dọa, gây áp lực nên ngày 05/12/2022 **L** đến Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an tỉnh K** để trình báo sự việc có vay của vợ chồng **T1** 1.000.000.000đồng, đã trả 400.000.000đồng, còn nợ

600.000.000đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giải thích nội dung sự việc trình báo là quan hệ dân sự, hai bên tự thỏa thuận hoặc khởi kiện ra Tòa án.

Sau đó, L thỏa thuận trả cho T1 mỗi ngày 5.000.000đồng, nhưng L chỉ trả được 30.000.000đồng. T1 tiếp tục đòi nợ, L không vay, mượn được nên nhờ T1 giới thiệu người để L vay trả cho T1. Ngày 15/12/2022, T1 điện thoại cho Ngô Lệ Hồng V2, V2 đồng ý. Tình gửi số điện thoại của L cho V2. V2 liên hệ trao đổi và nói L cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua cho bà Bùi Thị Kim N2 xem. Sau khi xem, bà N2 yêu cầu làm hợp đồng ủy quyền, 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L cho bà N2 sẽ cho vay 200.000.000đồng.

Ngày 16/12/2022, L liên hệ X để công chứng 02 hợp đồng ủy quyền cho bà N2 toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt quyền sử dụng đất thửa số 46 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 21, phường N, thành phố K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL946202 và số CV480857. L ký giấy vay tiền của bà N2 200.000.000đồng. Sau khi vay được tiền, L chuyển khoản trả cho T1 165.000.000đồng để trả nợ, chuyển cho X “số tiền 12.000.000đồng để cảm ơn” đã ký công chứng. X chuyển khoản cho H2 7.000.000đồng, H2 cho T1 2.000.000đồng.

Sau đó, T1 tiếp tục yêu cầu L phải trả tiền cho T1, qua V2 hỏi Chu Minh D, D yêu cầu L làm hợp đồng ủy quyền cho D. Ngày 21/12/2022, L làm hợp đồng hủy hợp đồng ủy quyền thửa đất số 46, tờ bản đồ số 21, đường P, phường N, thành phố K theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL946202 với bà N2, để làm hợp đồng ủy quyền cho Chu Minh D và ký giấy vay số tiền 300.000.000đồng. Sau khi vay được tiền của D, L đã trả cho bà N2 100.000.000đồng; trả nợ cho T1 số tiền 150.000.000đồng.

Đến ngày 23/12/2022, bà D mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do L ủy quyền đến chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố K, phát hiện giả và lập biên bản thu giữ. Cơ quan điều tra đã yêu cầu T1 giao nộp lại số tiền L đã trả cho T1 là 715.000.000đồng, nhưng T1 chưa giao nộp.

Ngoài ra, quá trình điều tra L còn khai, thực hiện hành vi như sau: tháng 6/2022, L mua xe mô tô SH125i, biển số 82B2-103.19, Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Phạm Thị L. Tháng 11/2022, L bị mất giấy tờ nên đặt làm 01 GCNĐKXMT số 82000697 giả, có thông tin trùng khớp với Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô thật của Luyên trên mạng xã hội. Đồng thời, L đến Công an thành phố K báo mất nên làm thủ tục đề nghị cấp lại GCNĐKXMT biển số 82B2-103.19 và nhận giấy hẹn lấy kết quả của Công an.

Do còn nợ nên T1 yêu cầu L bán xe mô tô biển số 82B2-103.19 của Luyên cho Trịnh Văn H1 (chồng của T1) để trừ nợ, L đồng ý bán với giá 70.000.000đồng. Ngày 01/12/2022, L viết giấy có nội dung “thế chấp cho Trịnh Văn H1, trú tại 122 H, Đ chiếc xe Shi125, biển số 82B2-103.19; Thứ 2 ngày 05/12/2022 nhận cave xe tại CATP Kon Tum xong sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng cho anh H1” và đưa giấy hẹn cho H1, hẹn giao xe vào ngày 16/01/2023. Tuy nhiên, ngày 04/12/2022 L mang xe và sử dụng GCNĐKXMT giả, đến tiệm cầm đồ của anh Lê Hồng S (trú tại C D, phường D, thành phố K) cầm cố để vay số tiền 65.000.000đồng, S không biết việc L đã bán xe này cho H1. Sau khi kiểm tra giấy tờ thấy trùng khớp nên đồng ý. Tuy nhiên, do trước đó L đã cầm cố xe khác và còn nợ 20.000.000đồng nên anh S1 trừ còn lại chuyển cho Luyên 45.000.000đồng. Ngày 06/12/2022, H1 mang Giấy hẹn đến Công an nhận GCNĐKXMT, L và H1 ký hợp đồng mua bán xe tại Phòng công chứng số B tỉnh Kon Tum, theo thỏa thuận trước đó. Đến ngày 16/01/2023, H1 yêu cầu L giao xe nhưng L không giao xe nên H1 gửi đơn trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố K.

* *Tại Bản giám định số 53/KL-KTHS, ngày 10/3/2023 của Phòng K - Công an tỉnh K kết luận:* 05 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” cần giám định là giả; các hình dấu tròn nội dung “CỘNG HÒA XH.C.N VIỆT NAM-SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG-TỈNH KON TUM” trên các tài liệu cần giám định là giả; các hình dấu tròn nội dung “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM-VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI” trên các tài liệu cần giám định là giả; hình dấu tròn nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM T.KON TUM” trên tài liệu cần giám định là giả; các hình dấu tròn nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH KON TUM-CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ KON TUM” trên các tài liệu cần giám định là giả; chữ ký đứng tên A B trên các tài liệu cần giám định với chữ ký của ông A B trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Phạm Đức H3 trên tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Phạm Đức H3 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Trịnh Ngọc H4 trên các tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Trịnh Ngọc H4 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Minh P1 trên các tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Nguyễn Minh P1 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Xuân N3 trên tài liệu cần giám định với chữ ký của ông Nguyễn Xuân N3 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; chữ ký đứng tên Trần Thị Đ1 trên tài liệu cần

giám định với chữ ký của bà **Trần Thị Đ1** trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Phạm Thị L** 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/7/2024.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Huỳnh Thị Mai X** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo **Trương Thị T1**, quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/4/2025, bị cáo **Huỳnh Thị Mai X** kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 08/5/2025, bị cáo **Phạm Thị L** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo **Huỳnh Thị Mai X** và **Phạm Thị L** giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo **Phạm Thị L** xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Kiểm sát viên của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: án sơ thẩm xử phạt bị cáo **Phạm Thị L** 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Mai X** 02 năm 06 tháng tù là phù hợp, không nặng. Bị cáo **Huỳnh Thị Mai X** phạm tội nhiều lần và thuộc trường hợp rất nghiêm trọng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Phạm Thị L** và không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo **Huỳnh Thị Mai X**, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).

- Luật sư **Vũ Anh M** và Luật sư **Trương Nguyễn Lan N1** đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **Phạm Thị L** cho cả hai tội vì bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, như: hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương), sau khi xét xử sơ thẩm đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000đồng và đã nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo **Phạm Thị L**, **Huỳnh Thị Mai X**: quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo **L**, **X** đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: tháng 5/2022, **Phạm Thị L** đặt trên mạng xã hội zalo làm giả 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 11/2022, **L** sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CU 322490 và số CU 322491 để vay của **Trương Thị T1** số tiền 1.050.000.000đồng. Do **L** muốn vay tiếp 800.000.000đồng nên Tình yêu cầu lập hợp đồng ủy quyền công chứng do nghi ngờ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là giả và **L** đã thừa nhận là giả. Để có tiền trả cho **T1**, **L** sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CM372065 và lập hợp đồng ủy quyền vay của anh **Đình Anh T2** số tiền 400.000.000đồng. Sau khi chiếm đoạt tiền của anh **T2**, **L** trả cho **T1** 400.000.000đồng, chuyển cho **Huỳnh Thị Mai X** - công chứng viên 20.000.000đồng. Luyên sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL946202 và số CV480857 để công chứng 02 hợp đồng ủy quyền vay của bà **Bùi Thị Kim N2** 200.000.000đồng. Sau khi nhận tiền, **L** chuyển trả cho **T1** 165.000.000đồng, chuyển cho **X** “số tiền 12.000.000đồng để cảm ơn”. Luyên còn sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL946202 để công chứng hợp đồng ủy quyền vay của bà **Chu Minh D** 300.000.000đồng, **L** trả cho bà **N2** 100.000.000đồng, trả nợ cho **T1** 150.000.000đồng. Ngoài ra, **L** còn đặt làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô SH125i, biển số 82B2-103.19 để cầm cố cho anh **Lê Hồng S** vay 65.000.000đồng nhưng sau đó lại bán xe cho anh **Trịnh Văn H1**. Với thủ đoạn trên, **L** đã chiếm đoạt tiền của các bị hại **Đình Anh T2**, **Bùi Thị Kim N2**, **Chu Minh D**, **Lê Hồng S** tổng cộng 865.000.000đồng. Đối với **Huỳnh Thị Mai X** - là công chứng viên **Phòng C2**, khi được hứa hẹn cảm ơn thì **X** đã hai lần công chứng các hợp đồng ủy quyền ngoài giờ hành chính và nhận tiền từ **L** tổng cộng 32.000.000đồng. Xét Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo

Phạm Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự, xử bị cáo **Huỳnh Thị Mai X** về tội “Nhận hối lộ” theo điểm đ khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Phạm Thị L**, Hội đồng xét xử thấy: hành vi phạm tội của bị cáo **L** đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ và xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, trị an tại địa phương. Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo **L**, đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng quy định tại các điểm b, s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo **L** xuất trình tài liệu thể hiện có bồi thường số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại và được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn nhưng xét mức án 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là dưới mức khởi điểm của khung hình phạt, không nặng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **L** cũng như lời bào chữa của các Luật sư; giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[3] Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo **Huỳnh Thị Mai X**, Hội đồng xét xử thấy: hành vi của bị cáo **X** đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước. Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo **X**, đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **X** 02 năm 06 tháng tù là thoả đáng. Xét bị cáo **X** phạm tội hai lần đều thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo **X** như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[4] Do nội dung kháng cáo của các bị cáo **Phạm Thị L**, **Huỳnh Thị Mai X** không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị L** và kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Thị Mai X**; giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm a, b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Phạm Thị L** 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22/7/2024.

2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Huỳnh Thị Mai X** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về án phí: các bị cáo **Phạm Thị L**, **Huỳnh Thị Mai X** - mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; Luật sư;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Liên